



dà xiào

大笑

verb · to laugh loudly

Example Sentence

tā tīng le xiào huà hòu dà xiào qǐ lái.
他听了笑话后大笑起来。

He burst into loud laughter after hearing the joke.

Trace each character, then write the word on your own.

大	大	大	大	大	大						
笑	笑	笑	笑	笑	笑	笑	笑	笑	笑	笑	笑
笑	笑										